TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H1 phúc**

Bản án số: 66/2022/DS-ST
Ngày: 15-7- 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Trịnh Văn Lộc
Bà Nguyễn Thị Mỹ H1
- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022; giữa các đương sự;

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng A; địa chỉ: đường Láng Hạ, Quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1979; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A– Chi nhánh thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: đường Nguyễn Huệ, khóm A, Phường B, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1959; Địa chỉ: khóm T, phường H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

1/ Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1979; (vắng mặt)

2/ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1981; (vắng mặt)

3/ Ông Trần Văn T2, sinh năm 1985; (vắng mặt)

4/ Ông Trần Văn B, sinh năm 1987; (vắng mặt)

5/ Ông Trần Văn N, sinh năm 1989; (vắng mặt)

6/ Bà Bùi Thị T3, sinh năm 1994; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm T, phường H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

7/ Bà Trần Thị H1, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2020 (BL01-03) của nguyên đơn Ngân hàng A cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 21/12/2009, Ngân hàng A- Chi nhánh thị xã VC với bà Lê Thị T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 7606-128685928/HĐTD. Theo Hợp đồng, Ngân hàng cho bà Lê Thị T vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); Mục đích vay: Nuôi tôm; lãi suất 12%/ năm; thanh toán trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc 01 lần khi đến hạn; thời hạn vay là 12 tháng. Đến ngày 15/3/2011, khách hàng trả nợ gốc 150.000.000 đồng và chưa trả lãi.

Ngày 15/3/2011, Ngân hàng với bà Lê Thị T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD. Theo Hợp đồng, Ngân hàng cho bà Lê Thị T vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); Mục đích vay: Nuôi tôm; lãi suất 17,5%/ năm; thanh toán trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc 01 lần khi đến hạn; thời hạn vay là 12 tháng.

Hợp đồng tín dụng trên được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp số 7606-LCP200901538/HĐTC ngày 21/12/2009 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 7606-128865928 ngày 15/03/2011 được ký kết giữa bà Lê Thị T, ông Trần Văn T và Ngân hàng A - Chi nhánh thị xã VC; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 138862, có diện tích 30000 m^2 (loại đất: 1L), thửa số 149, 173; tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại khóm T, phường H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện VC (Nay là UBND thị xã VC) cấp cho hộ ông Trần Văn T ngày 14/6/1998. Tính đến ngày 15/7/2022 tổng nợ của bà Lê Thị T tạm tính là 559.959.375 đồng trong đó: Nợ gốc: 150.000.000 đồng. Nợ lãi trong hạn: 326.385.417 đồng; Nợ lãi quá hạn: 83.573.958 đồng.

Nay tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Buộc bà Lê Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/7/2022) là 559.959.375 đồng. Trong đó Hợp đồng tín dụng số 7606-128685928/HĐTD ngày 21/12/2009. Nợ lãi trong hạn 24.437.500 đồng; Nợ lãi quá hạn: 602.083 đồng. Hợp đồng tín dụng số

128685928/HĐTD ngày15/3/2011. Nợ gốc: 150.000.000 đồng. Nợ lãi trong hạn: 301.947.917 đồng; Nợ lãi quá hạn: 82.971.875 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (ngày 16/7/2022) cho đến khi trả hết nợ gốc cho Ngân hàng A.

Trường hợp bà Lê Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của bà T để Ngân hàng thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Lời trình bày của bị đơn bà Lê Thị T tại biên bản ghi lời khai ngày 22/4/2022 (BL124), tại biên hòa giải ngày 22 tháng 4 năm 2022 (BL133-134): Bà T thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng và chưa có thanh toán nợ cho Ngân hàng là đúng như Ngân hàng đã khởi kiện, tuy nhiên do bà T đang gặp khó khăn về kinh tế nên mới chưa thanh toán cho Ngân hàng được, trường hợp Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ thì bà T đồng ý.

Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 4 năm 2022 (BL133-134): Ông N thống nhất với lời trình bày của bà T là mẹ ruột của ông N. Tuy nhiên do gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế nên mới chưa thanh toán cho Ngân hàng được, trường hợp Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ ông N cũng đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh H1, Trần Thị T1, Trần Văn T2, Trần Văn B, Trần Thị H1, Bùi Thị T3 đều vắng mặt tại tất cả các buổi giải quyết của Tòa án nên không có ý kiến trình bày.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh H1, Trần Thị T1, Trần Văn T2, Trần Văn B, Trần Thị H1, Bùi Thị T3 biết và Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu trên để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N có mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, sau đó đã thông báo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa đúng pháp luật, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn với số tiền 559.959.375 đồng. Trong đó Hợp đồng tín dụng số 7606-128685928/HĐTD ngày 21/12/2009. Nợ lãi trong hạn 24.437.500 đồng; Nợ lãi quá hạn: 602.083 đồng. Hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày15/3/2011. Nợ gốc: 150.000.000 đồng. Nợ lãi trong hạn: 301.947.917 đồng; Nợ lãi quá hạn: 82.971.875 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011 kể từ ngày 16/7/2022 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký để thu hồi nợ. Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho bị đơn bà Lê Thị T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thanh H1, Trần Thị T1, Trần Văn T2, Trần Văn B, Trần Văn N, Trần Thị H1, Bùi Thị T3, nhưng các đương sự vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Ngân hàng A có ký Hợp đồng tín dụng số 7606-128685928/HĐTD ngày 21/12/2009 và hợp đồng tín dụng 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011 với bên vay bà Lê Thị T, mục đích vay để nuôi tôm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà T trả nợ không đúng kỳ hạn như thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng đã ký nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T có nghĩa vụ thực hiện trả tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn, Ngân hàng A với bị đơn Lê Thị T là tranh chấp về Hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ cư trú ở khóm H, phường H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Về xác định tư cách các đương sự: Trước đây Tòa án xác định ông Trần Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bà Lê Thị T tư cách là bị đơn và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Thuộc; anh Trần Thanh H1, chị Trần Thị T1, anh Trần Văn T2, anh Trần Văn B, anh Trần Văn N, chị Trần Thị H1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T là chưa chính xác do ông Trần Văn Thuộc chết năm 2018 là trước thời điểm thụ lý vụ án. Do đó Hội đồng xét xử xác định lại ông Trần Văn T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và Hội đồng xét xử quyết định đưa ông T ra khỏi tư cách đương sự trong vụ án. Xác định bà Lê Thị T là bị đơn trong vụ án; anh Trần Thanh H1, chị Trần Thị T1, anh Trần Văn T2, anh Trần Văn B, anh Trần Văn N, chị Trần Thị H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A về việc yêu cầu bị đơn trả tiền vay còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày15/7/2022). Tổng cộng là 559.959.375 đồng. Trong đó nợ gốc: 150.000.000 đồng. Nợ lãi trong hạn: 326.385.417 đồng; Nợ lãi quá hạn: 83.573.958 đồng

Xét Hợp đồng tín dụng số 7606-128685928/HĐTD ngày 21/12/2009 và hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011 *Hội đồng xét xử thấy*: Theo Hợp đồng tín dụng số 7606-128685928/HĐTD ngày 21/12/2009 đã ký thì số tiền nợ gốc bị đơn đã thanh toán xong cho Ngân hàng chỉ còn tiền lãi trong hạn là 24.437.500 đồng; lãi quá hạn là 602.083 đồng và hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011 nợ gốc 150.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 301.947.917 đồng, Lãi quá hạn 82.971.875 đồng. Ngân hàng nhiều lần đôn đốc bà T thực hiện trả nợ gốc và lãi, nhưng bà T vẫn chưa thực hiện nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận và khoản nợ vay này đã chuyển sang nợ quá hạn. Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các đương sự, các đương sự thừa nhận không ai phản đối tình tiết đã giao kết Hợp đồng, cũng không có ý kiến về việc bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép nên Hợp đồng đã ký là hoàn toàn tự nguyện; mục đích sử dụng tiền vay để nuôi tôm là không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại khoản 16 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng; Hợp đồng còn có chứa đựng đầy đủ các điều kiện cơ bản về số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, phương thức trả

nợ, phương thức tính lãi, biện pháp bảo đảm tiền vay cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự. Nên cần buộc bà Lê Thị T thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử (15/7/2022) là 559.959.375 đồng. Trong đó nợ gốc: 150.000.000 đồng. Nợ lãi trong hạn: 326.385.417 đồng; Nợ lãi quá hạn: 83.573.958 đồng và các nghĩa vụ tương ứng khác.

Xét Hợp đồng thế chấp tài sản số 7606-LCP200901538 ngày 21/12/2009 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 7606-128685928 ngày 15/3/2011 Hội đồng xét xử thấy: Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ bà T và ông Trần Văn Thuộc là chồng bà T đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 138862 diện tích 30000m^2 loại đất 1L thuộc một phần thửa 173 và thửa 149 cùng tờ bản đồ số 02; tọa lạc tại khóm Huỳnh Thu, phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu do hộ Trần Văn T đứng tên để thế chấp cho Ngân hàng. Các bên tham gia có đủ điều kiện về chủ thể, hoàn toàn tự nguyện, mục đích không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức, xã hội; Hợp đồng thế chấp được chứng thực mặc dù không đăng ký giao dịch bảo đảm, nhưng không có đương sự nào phản đối, khiếu nại. Do đó, Hợp đồng thế chấp tài sản và phụ lục Hợp đồng thế chấp có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là đúng theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 7606-LCP200901538 ngày 21/12/2009 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 7606-128685928 ngày 15/3/2011 mà các bên đã ký kết.

Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2021(BL71-74) quyền sử dụng đất được các đương sự thế chấp cho Ngân hàng, có đặc điểm sau: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số M 138862 diện tích 30000m^2 loại đất 1L thuộc một phần thửa 173 và thửa 149 cùng tờ bản đồ số 02; tọa lạc tại khóm Huỳnh Thu, phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu do hộ ông Trần Văn T đứng tên.

+ Thửa đất 149, tờ bản đồ 02 thế chấp cho Ngân hàng có diện tích 6788 m^2 loại đất 1L, đất trống chỉ có ao tôm.

+ Một phần thửa đất 173, tờ bản đồ số 02 thế chấp cho Ngân hàng có diện tích 23212m^2 trong tổng diện tích 28.055m^2 loại đất 1L trên đất có 01 căn nhà chiều ngang 4,6m, chiều dài 14,02m. Kết cấu vách lá, nền đất cột đút do anh Trần Văn N và chị Bùi Thị T3 quản lý, sử dụng.

[6] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở trên phần đất mà bị đơn đã thế chấp cho Ngân hàng Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được biết về yêu cầu khởi kiện của

Ngân hàng, nhưng các đương sự không có ý kiến trình bày và không ai có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (ngày 16/7/2022) bị đơn bà Lê Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) bà Lê Thị T phải chịu. Do Ngân hàng A đã tạm ứng trước nên bà T có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền nêu trên cho Ngân hàng.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nhưng do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 thì bà T được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 320, Điều 325, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ vào Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A đối với bị đơn bà Lê Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Buộc bà Lê Thị T phải thanh toán cho Ngân hàng A, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/7/2022) bao gồm các khoản sau:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 7606-128685928/HĐTD ngày 21/12/2009; Nợ lãi trong hạn: 24.437.500 đồng; Nợ lãi quá hạn: 602.083 đồng.

- Đối với hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011; Nợ gốc 150.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 301.947.917 đồng; Nợ lãi quá hạn 82.971.875 đồng.

Tổng cộng là: 559.959.375 đồng (năm trăm năm mươi chín triệu chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (ngày 16/7/2022) bà Lê Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 128685928/HĐTD ngày 15/3/2011 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Lê Thị T không thanh toán số tiền nêu trên thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thị xã VC phát mãi tài sản thế chấp, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7606-LCP200901538 ngày 21/12/2009 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 7606-128685928 ngày 15/3/2011 mà các bên đã ký kết để Ngân hàng thu hồi nợ.

Tài sản thế chấp đặc điểm sau: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số M 138862 diện tích 30000m^2 loại đất 1L thuộc một phần thửa 173 và thửa 149 cùng tờ bản đồ số 02; tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã VC do hộ ông Trần Văn T đứng tên.

+ Thửa đất 149, tờ bản đồ 02 thế chấp cho Ngân hàng có diện tích 6788 m^2 loại đất 1L, đất trống chỉ có ao tôm.

+ Một phần thửa đất 173, tờ bản đồ số 02 thế chấp cho Ngân hàng có diện tích 23212m^2 trong tổng diện tích 28.055m^2 loại đất 1L trên đất có 01 căn nhà chiều ngang 4,6m, chiều dài 14,02m. Kết cấu vách lá, nền đất cột đút do anh Trần Văn N và chị Bùi Thị T3 quản lý, sử dụng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) bà Lê Thị T phải chịu. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã tạm ứng trước nên bà T có nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên lại cho Ngân hàng.

5. Về án phí sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị T phải chịu án phí là 26.398.375 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nhưng do bà T là người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí nên bà T được miễn tiền án phí.

Ngân hàng A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.063.583 đồng (mười hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm tám mươi ba đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009549, ngày 07/6/2021 của Chi cục T3 hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được T3 hành theo quy định tại Điều 2 của Luật T3 hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được T3 hành án dân sự, người phải T3 hành án dân sự có quyền thỏa thuận T3 hành án, quyền yêu cầu T3 hành án, tự nguyện T3 hành án hoặc bị cưỡng chế T3 hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật T3 hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu T3 hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật T3 hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vc;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Dương Chiêu Hùng